

Số: 13 /2018/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 19 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển;

Căn cứ Thông báo số 110/TB-HĐND ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc chấp thuận ban hành Quyết định quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 108/TTr-STC ngày 24 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển nhất định thuộc địa giới hành chính trên biển của tỉnh Kiên Giang cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển.



b) Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp giao khu vực biển để thăm dò, khai thác dầu khí; khai thác thủy sản; cho thuê mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản; giao khu vực biển để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, được quy định như sau:

a) Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu. Mức thu: 6.750.000 đồng/ha/năm.

b) Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện. Mức thu: 6.750.000 đồng/ha/năm.

c) Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển. Mức thu: 6.750.000 đồng/ha/năm (riêng tại huyện Phú Quốc: 7.500.000 đồng/ha/năm).

d) Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: Vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

đ) Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

e) Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác. Mức thu: 6.750.000 đồng/ha/năm.

2. Trường hợp trên cùng một không gian biển có nhiều tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển vào các hoạt động khác nhau theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì việc thu tiền sử



dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng tổ chức, cá nhân tương ứng với từng loại hoạt động sử dụng khu vực biển.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển sử dụng vào các hoạt động khác nhau theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện tương ứng với từng loại hoạt động sử dụng khu vực biển.

Điều 3. Xử lý chuyên tiếp

1. Khu vực biển đang được tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp trước khi Nghị định số 51/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, nếu phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển thì được tiếp tục sử dụng khu vực biển đó đến hết thời hạn giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển quy định tại Khoản 1 Điều này phải gửi báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển kèm theo bản đồ khu vực biển đang sử dụng cho cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền giao khu vực biển xem xét, công nhận. Việc công nhận được thể hiện bằng quyết định giao khu vực biển.

3. Đối với khu vực biển mà nhà nước đang cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê mặt nước theo hình thức trả tiền hàng năm theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước để thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này thì xử lý như sau:

a) Trường hợp số tiền thuê mặt nước cao hơn mức thu tiền sử dụng khu vực biển tối thiểu quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT trong trường hợp được nhà nước giao khu vực biển có cùng mục đích sử dụng theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP thì số tiền thuê mặt nước cho thời gian thuê còn lại được xác định lại bằng với mức thu tiền sử dụng khu vực biển tối thiểu trên cơ sở đề nghị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và áp dụng kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

b) Trường hợp số tiền thuê mặt nước thấp hơn mức thu tiền sử dụng khu vực biển tối thiểu quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT trong trường hợp được nhà nước giao khu vực biển có cùng mục đích sử dụng theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP

thì tiếp tục được nộp tiền thuê mặt nước đã xác định cho thời gian thuê mặt nước còn lại mà không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Quyết định này. Khi hết thời hạn thuê mặt nước biển, trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền giao khu vực biển thì phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật về biển tại thời điểm được giao.

4. Đối với khu vực biển mà nhà nước đang cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê mặt nước để thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này và đã nộp tiền thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP thì không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển cho thời gian sử dụng còn lại.

5. Đối với khu vực biển mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trước ngày 15 tháng 7 năm 2014 (ngày Nghị định số 51/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP nhưng chưa nộp tiền thuê mặt nước thì thực hiện truy thu tiền thuê mặt nước và cộng thêm tiền chậm nộp theo pháp luật về quản lý thuế tính từ thời điểm phải nộp tiền thuê mặt nước đến ngày 15 tháng 7 năm 2014. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Quyết định này kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thi hành Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ và xác định các nghĩa vụ tài chính mà các tổ chức, cá nhân phải thực hiện.

3. Căn cứ vào tiền sử dụng khu vực biển ghi trong quyết định giao khu vực biển, Cục Thuế tỉnh ban hành thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 và thay thế Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban



nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. / *llc*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 5 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, Sở Tài chính (03), nkguyen. *pb*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

KIÊN GIANG